

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2024/DS-PT
Ngày: 07/3/2024
V/v: *V/v tranh chấp
về thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Bình.

Các Thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Hồng Vân;

2. Bà Phạm Ngọc Giàu.

- Thư ký phiên tòa: ông Thái Công Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Gọn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 463/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 144/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023, của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 118/2024/QĐXXPT-DS, ngày 16 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; nơi cư trú: tổ A, ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964; nơi cư trú: tổ A, ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1967; nơi cư trú: tổ A, ấp L, xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1968; nơi cư trú: ấp S, xã P, Huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D, bà G, bà S: ông Võ Văn S1, sinh năm 1971; nơi cư trú: số C, đường Cách mạng tháng T, khu phố G, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Ngân hàng N3 (A); trụ sở: số B, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng: ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: ông Đinh Văn Đ1, chức vụ: Phó Giám đốc, Ngân hàng N3 (A) - Chi nhánh Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1968; có đơn xin vắng mặt.

3.4. Bà Phạm Thị Mỹ T, sinh năm 1997; có đơn xin vắng mặt.

3.5. Cháu Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 2018;

3.6. Cháu Nguyễn Hoài N1, sinh năm 2016;

Người đại diện theo pháp luật của cháu N, cháu N1: bà Phạm Thị Mỹ T; có đơn xin vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: tổ A, ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

4. *Người kháng cáo:* ông Nguyễn Văn Đ – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D là ông Võ Văn S1 trình bày:

Cha mẹ bà Nguyễn Thị D là cụ Nguyễn Văn N2, chết năm 14-02-1983 Âm lịch và cụ Nguyễn Thị Đ3, chết năm 2004. Hai cụ có 12 người con, gồm: ông Nguyễn Văn M (chết năm 1966, không có vợ con); ông Nguyễn Văn L (chết 1971, không có vợ con); ông Nguyễn Văn C (chết năm 1972, không có vợ con); bà Nguyễn Thị D; ông Nguyễn Văn Đ; bà Nguyễn Thị G; bà Nguyễn Thị S và 05 người con khác chết lúc nhỏ, không có tên, không thờ cúng. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng hay con nuôi khác. Hai cụ chết không để lại di chúc. Tài sản để lại là phần đất diện tích 6.162,8 m², thuộc thửa số 193, tờ bản đồ 20; tọa lạc tại: ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Về nguồn gốc đất: đất có nguồn gốc của cụ N2, cụ Đ3; vào khoảng năm 1960, cụ N2, cụ Đ3 cùng các con bao gồm ông M, ông C, ông L (các con còn lại còn nhỏ) đến khai phá diện tích đất rừng chồi và mua thêm của ông Đ4 (không biết rõ họ tên) được tổng diện tích khoảng 10.000 m². Đất lúc này chỉ để dùng sản xuất, còn cả gia đình thì ở xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Sau năm 1975 thì cả gia đình mới về trên đất tranh chấp ở. Ông M, ông C, ông L đều chết trước giải phóng năm 1975. Bà D ở đến năm 1978, bà G năm 1980, bà S năm 1982 thì đều lập gia đình, không ở trên đất nên cũng không có công khai phá gì thêm, chỉ đi về thăm cha mẹ. Sau khi bà D, bà G, bà S lập gia đình thì chỉ còn một mình ông D chung sống với cụ N2. Ông Đ sống với cha mẹ, sau khi cụ N2 chết thì

ông Đ đi kê khai đăng ký, do bà D, bà G, bà S đều đã đi lấy chồng không ở gần nên việc ông Đ đi đăng ký thì ba người không biết. Đến khoảng năm 2019-2020, khi ông Đ định tặng cho đất các con, một phần định bán nên lúc này bà D, bà G, bà S mới biết việc đất do cha mẹ cụ N2, cụ Đ chết không để lại di chúc, chưa chia thừa kế.

Ban đầu bà D có khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp; tuy nhiên, quá trình giải quyết bà D xin rút yêu cầu này.

Nay bà D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N2, cụ Đ3 theo quy định pháp luật. Do cụ Đ sống với cha mẹ có công sức chăm sóc cha mẹ, cúng giỗ nên đồng ý chia cho ông Đ 02 phần, còn bà D, bà G, bà S mỗi người hưởng một phần, yêu cầu được hưởng đất.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: ông thống nhất với phía nguyên đơn về quan hệ nhân thân, thời điểm chết của cụ N2 và cụ Đ3, các người con của hai cụ. Diện tích đất 6.162,8 m² mà bà D yêu cầu chia thừa kế hiện ông đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy đất đang thế chấp tại Ngân hàng N3, Chi nhánh D, Phòng G1.

Đất này do cụ N2, cụ Đ3 và ông khai phá vào khoảng năm 1980. Lúc đó, bà D, bà G, bà S đều đã lập gia đình nên không ở trên đất, không có công khai phá. Năm 1983, cụ N2 chết, cụ Đ3 và ông sinh sống trên đất. Cụ Đ3 do sức yếu nên chủ yếu do ông khai phá, tôn tạo đất. Vào năm 2004, Nhà nước yêu cầu đăng ký quyền sử dụng đất, cụ Đ3 nói với người phụ trách đăng ký rằng ông là chủ đất. Vì vậy, ông được kê khai, đăng ký và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc nguyên đơn khai không biết ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng, vì trước đây ông có vay Ngân hàng và trả bà D 5.000.000 đồng tiền ứng vật liệu cho ông trước đó.

Nay bà D yêu cầu chia thừa kế thì ông không đồng ý, vì đất này do ông khai phá, không phải đất thừa kế của cụ N2, cụ Đ3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị S, do ông Võ Văn S1 là người đại diện theo uỷ quyền trình bày: bà G, bà S thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà D, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3 trình bày:

Ông Đ có vay tại ngân hàng số tiền 50.000.000 đồng, có ký hợp đồng tín dụng. Để đảm bảo khoản vay ông Đ có thể chấp quyền sử dụng đất diện tích 6.175 m², thửa đất 193, tờ bản đồ 20 do UBND Huyện D cấp cho ông Đ đứng tên ngày 23-8-2005. Hiện khoản vay của ông Đ, bà Đ2 chưa đến hạn trả nợ, ông Đ thực hiện đúng cam kết theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó, Ngân hàng không có yêu cầu trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ có yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ N2 do cụ N2 chết vào năm 1983, đến nay đã hết thời hiệu chia thừa kế.

***Bản án Dân sự sơ thẩm số 144/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023
của Toà án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, quyết định:***

Căn cứ vào Điều 227, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 149, điểm e khoản 1 Điều 217, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với tranh chấp di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Đ3.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D, về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N2.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 945921, sổ vào sổ HL 00653 đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ 20, do UBND Huyện D cấp cho ông Nguyễn Văn Đ đứng tên ngày 23-8-2005.

Ông Nguyễn Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng 3.943 m² đất (trong đó 3.693 m² đất HNK, 250 m² đất ONT) thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ 20. Trên đất có nhà, bia mộ, cây trồng và tài sản khác gắn liền với đất.

Bà Nguyễn Thị D được quyền quản lý, sử dụng 561,2 m² đất (trong đó 511,2 m² đất HNK, 50 m² đất ONT). Trên đất có cây trồng.

Bà Nguyễn Thị S được quyền quản lý, sử dụng 561,2 m² đất, (trong đó có 511,2 m² đất HNK, 50 m² đất ONT). Trên đất có cây trồng.

Bà Nguyễn Thị G được quyền quản lý, sử dụng 561,2 m² đất (trong đó có 511,2 m² đất HNK, 50 m² đất ONT). Trên đất có cây trồng.

Tài sản trên đất của ai được chia thì người đó được hưởng.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các diện tích đất được chia nêu trên nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 945921, sổ vào sổ HL 00653, diện tích 6.175 m² (đo đạc thực tế 5626,6 m²), thửa đất 193, tờ bản đồ 20 do UBND Huyện D cấp cho ông Nguyễn Văn Đ đứng tên ngày 23-8-2005. Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo bản án của Tòa án.

Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị G mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ 30.646.460 (ba mươi triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm sáu mươi) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chia lại đất theo vị trí mặt tiền hướng Đ (đường số B, T).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

- **Về tố tụng:** việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- **Về nội dung:** đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ làm trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm phù hợp với quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, thấy rằng:

Ông Đ kháng cáo yêu cầu chia đất cho bà D, bà G, bà S theo hướng Đông Nam giáp đường số 02 là đường đất. Xét thấy, phần đất tranh chấp giáp với trục đường chính là đường nhựa số 8 – T, việc chia đất cho bà D, bà G, bà S theo hướng giáp với đường nhựa sẽ thuận lợi về mặt lối đi cho các bên và đảm bảo giá trị quyền sử dụng đất của các kỷ phần là ngang nhau. Nếu chia đất theo hướng giáp đường đất thì giá trị quyền sử dụng đất sẽ thấp hơn so với giáp đường nhựa, quyền lợi của các đương sự không đảm bảo, đồng thời lối đi của bà D, bà G và bà S sẽ không thuận lợi. Ông Đ cho rằng phần đất chia cho bà D, bà G, bà S nằm giữa phần đất của ông Đ; lý do Tòa án cấp sơ thẩm đã trừ ra phần mồ mả trước khi chia là phù hợp. Ngoài ra, cách chia bằng hiện vật của Tòa án cấp sơ thẩm cũng không gây ảnh hưởng đến căn nhà tạm và các công trình khác có trên đất của ông Đ, diện tích đất được chia của ông Đ có hai mặt giáp đường, việc sử dụng đất của ông Đ được thuận lợi.

Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí: tại thời điểm xét xử phúc thẩm, ông Đ là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên vẫn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

4.1. Về án phí sơ thẩm: theo điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì bà G, bà S và ông Đ phải chịu án phí tương ứng đối với phần tài sản mà họ được hưởng; bà D được miễn án phí.

4.2. Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 144/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 227, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 149, điểm e khoản 1 Điều 217, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự; Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D, về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thị Đ3.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D, về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn N2.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 945921, số vào sổ HL 00653, thửa đất 193, tờ bản đồ 20 do UBND Huyện D cấp ông Nguyễn Văn Đ đứng tên ngày 23-8-2005.

1.1. Ông Nguyễn Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng 3.943 m² đất (trong đó 3.693 m² đất HNK, 250 m² đất ONT) thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ 20. Trên đất có nhà, bia mộ, cây trồng và tài sản khác gắn liền với đất.

1.2. Bà Nguyễn Thị D được quyền quản lý, sử dụng 561,2 m² đất (trong đó 511,2 m² đất HNK, 50 m² đất ONT). Trên đất có cây trồng.

1.3. Bà Nguyễn Thị S được quyền quản lý, sử dụng 561,2 m² đất, (trong đó có 511,2 m² đất HNK, 50 m² đất ONT). Trên đất có cây trồng.

1.4. Bà Nguyễn Thị G được quyền quản lý, sử dụng 561,2 m² đất (trong đó có 511,2 m² đất HNK, 50 m² đất ONT). Trên đất có cây trồng.

1.5. Tài sản trên đất của ai được chia thì người đó được hưởng.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các diện tích đất được chia cho những người thừa kế nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 945921, sổ vào sổ HL 00653, diện tích 6.175 m² (đo đạc thực tế 5626,6 m²), thửa đất 193, tờ bản đồ 20 do UBND Huyện D cấp cho ông Nguyễn Văn Đ đứng tên ngày 23-8-2005. Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đăng ký biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo bản án của Tòa án.

1.6. Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị G mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ 30.646.460 (*ba mươi triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm sáu mươi*) đồng.

2. Về chi phí đo đạc, định giá:

2.1. Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 14.000.000 (*mười bốn triệu*) đồng.

2.2. Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị G mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 7.000.000 (*bảy triệu*) đồng.

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Nguyễn Thị D được miễn án phí.

4.2. Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 50.491.400 (*năm mươi triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm*) đồng.

4.3. Bà Nguyễn Thị G, bà S mỗi người phải chịu 29.660.934 (*hai mươi chín triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, chín trăm ba mươi bốn*) đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Đ đã nộp theo Biên lai thu số 0014029 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận ông Đ đã nộp xong.

6. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh;
- Đường sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV-TAND tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: hồ sơ, lưu trữ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bình